

10

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

Bié zhǎo le, shǒujī zài zhuōzi shàng ne.

别找了，手机在桌子上呢。

Đừng tìm nữa, điện thoại di động ở trên bàn kia.

一、听力 Phần nghe



10-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有一个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐公共汽车 qù shàng bān. × 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如： Nǚ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动？
Ví dụ: Cōu thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tōi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nǎge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的 杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

11. A 电视 好看

diànshì hǎo kàn

B 他 不 想 睡 觉

tā bù xiǎng shuì jiào

C 他 想 学 习 汉 语

tā xiǎng xuéxí Hànyǔ

12. A 茶 不 好 喝

chá bù hǎo hē

B 他 生 病 了

tā shēng bìng le

C 他 吃 药 了

tā chī yào le

13. A 不 知 道

bù zhīdào

B 床 上

chuáng shang

C 桌 子 上

zhuōzi shang

14. A 不 太 忙

bú tài máng

B 不 太 累

bú tài lèi

C 想 休 息

xiǎng xiūxi

15. A 没 有 米 饭

méiyǒu mǐfàn

B 吃 完 了

chīwán le

C 很 快 就 可 以 吃 饭

hěn kuài jiù kěyǐ chī fàn

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Wǒ měi tiān zǎoshang dōu kàn bàozhǐ.

16. 我 每 天 早 上 都 看 报 纸。

☐

Māma zhèngzài gěi wǒmen xǐ yīfu ne.

17. 妈 妈 正 在 给 我 们 洗 衣 服 呢。

☐

Bié wánr diànnǎo le, kàn diànnǎo shíjiān cháng le duì yǎnjīng bù hǎo.

18. 别 玩 儿 电 脑 了，看 电 脑 时 间 长 了 对 眼 睛 不 好。

☐

Bié gōngzuò le, shuì jiào ba, míngtiān zǎodiǎnr qǐ chuáng.

19. 别 工 作 了，睡 觉 吧，明 天 早 点 儿 起 床。

☐

Yǒu shénme wèntí, nǐ kěyǐ dǎ wǒ de shǒujī.

20. 有 什 么 问 题，你 可 以 打 我 的 手 机。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

bāngzhù zhèngzài kè jīdàn guì bié
A 帮助 B 正在 C 课 D 鸡蛋 E 贵 F 别

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Míngtiān de wǒ dōu zhǔnbèi hǎo le, kěyǐ shuì jiào le.
21. 明天的（ ）我都准备好了，可以睡觉了。

Dàwèi shì yí ge xǐhuan biéren de hǎo hái zi.
22. 大卫是一个喜欢（ ）别人的好孩子。

Wǒ měi tiān zǎoshang chī yí ge hē yì bēi niú nǎi.
23. 我每天早上吃一个（ ），喝一杯牛奶。

Māma shuì jiào le, wǒmen kàn diànshì le.
24. 妈妈睡觉了，我们（ ）看电视了。

Gēge wánr diànnǎo ne, méi shíjiān bāngzhù wǒ.
25. 哥哥（ ）玩儿电脑呢，没时间帮助我。

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。 (×)

Tôi múa rất giỏi.

Zhè běn shū shì wǒ xiě de, xīwàng néng duì nǐ yǒu bāngzhù.

26. 这 本 书 是 我 写 的，希 望 能 对 你 有 帮 助。

Zhè běn shū hái méi xiěwán.

* 这 本 书 还 没 写 完。 ()

Yīshēng shuō zhège yào yào fànqián chī, chī yào hòu liǎng ge xiǎoshí bié hē chá.

27. 医 生 说 这 个 药 要 饭 前 吃，吃 药 后 两 个 小 时 别 喝 茶。

Yīshēng shuō duō hē chá duì shēntǐ hǎo.

* 医 生 说 多 喝 茶 对 身 体 好。 ()

Bié zhǎo le, nǐ de shǒujī zài zhuōzi shàng ne, diànnǎo pángbiān.

28. 别 找 了，你 的 手 机 在 桌 子 上 呢，电 脑 旁 边。

Diànnǎo yě zài zhuōzi shàng.

* 电 脑 也 在 桌 子 上。 ()

Nà jiàn báisè de yīfu wǒ bāng nǐ xǐ le, zài wàimian ne.

29. 那 件 白 色 的 衣 服 我 帮 你 洗 了，在 外 面 呢。

Yīfu zài wàimian.

* 衣 服 在 外 面。 ()

Jīchǎng lí zhèr hěn yuǎn, zuò gōnggòngqìchē yào yí ge duō xiǎoshí, zuò chūzūchē yě

30. 机 场 离 这 儿 很 远，坐 公 共 汽 车 要 一 个 多 小 时，坐 出 租 车 也

yào sì wǔshí fēnzhōng ba.

要 四 五 十 分 钟 吧。

Jīchǎng lí zhèr fēicháng yuǎn.

* 机 场 离 这 儿 非 常 远。 ()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Bà, wǒmen míngtiān qù pǎo bù ba.

A 爸, 我们 明天 去跑步吧。

Nǐ dìdì zhèngzài xuéxí Hànyǔ ma?

B 你弟弟 正在 学习 汉语 吗?

Yí ge hóng de, yí ge bái de, zhēn piàoliang.

C 一个 红 的, 一个 白 的, 真 漂亮。

Nǐ míngtiān de kè dōu zhǔnbèi hǎo le ma?

D 你 明天 的课都 准备 好了吗?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢? 你 看见 他了吗?

Bié kàn diànshì le, míngtiān hái yào kǎoshì ne.

F 别 看 电视了, 明天 还要 考试 呢。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如: 他 还在 教室里 学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Nǐ xǐhuan nǎ ge? Wǒ kěyǐ sòng gěi nǐ.

31. 你 喜欢 哪个? 我 可以 送 给你。

Hǎo a, yīshēng shuō duō yùndòng duì wǒ de shēntǐ hǎo.

32. 好啊, 医生 说 多 运动 对 我的 身体 好。

Hǎo ba, wǒ zhè jiù qù shuì jiào.

33. 好 吧, 我 这就 去 睡 觉。

Duì, yīnwèi gōngsī xiǎng ràng tā míngnián qù Zhōngguó gōngzuò.

34. 对, 因为 公司 想 让他 明年 去 中国 工作。

Méi wèntí, nín fàngxīn ba.

35. 没 问题, 您 放心 吧。

E

☐☐☐☐☐

三、语音 Phần ngữ âm 10-2

第一部分 Phần 1

第1题：听录音，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Zhè shì shéi de bàozhǐ?

(1) 这是谁的报纸？↘

Nǐ zhīdao zhè jiàn yīfu duōshao qián?

(2) 你知道这件衣服多少钱？↘

Zhège Hànzì zěnmě xiě?

(3) 这个汉字怎么写？↘

Zuótiān nǐ qù shāngdiàn dōu mǎi shénme dōngxi le?

(4) 昨天你去商店都买了什么东西了？↘

第二部分 Phần 2

第2题：听录音并跟读下列句子，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Nǐmen xuéxiào yǒu duōshao xuésheng?

(1) 你们学校有多少学生？↘

Nǐ shénme shíhòu kāishǐ xuéxí chàngē?

(2) 你什么时候开始学习唱歌？↘

Zhè běn shū shì gěi shéi mǎi de?

(3) 这本书是给谁买的？↘

Zuótiān wǎnshàng nǐ jǐ diǎn jiù shuì jiào le?

(4) 昨天晚上你几点就睡觉了？↘

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 空

B 超

C 究

D 起

E 越

F 穿

G 赴

H 穷

1. 走: _____

2. 宀: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

洗衣机

照相机

手机

电视机



A



B



C



D